

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 943 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự toán kinh phí thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn Khu Kinh tế Nghi Sơn, giai đoạn 2017 - 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 24/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 4762/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành xây dựng định mức chi thường xuyên NSDP năm 2017 và ổn định đến năm 2020, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 4763/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2017 của tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 906/TTLN-TC-BQLKKTNS&CKCN ngày 14/3/2017 của Liên ngành: Sở Tài chính - Ban quản lý Khu Kinh tế Nghi Sơn và các KCN về việc đề nghị phê duyệt dự toán gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn Khu Kinh tế Nghi Sơn, giai đoạn 2017 - 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán kinh phí gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn Khu Kinh tế Nghi Sơn, giai đoạn 2017 - 2020, gồm các nội dung sau:

- Số tiền hàng năm: 12.807 triệu đồng

(Mười hai tỷ, tám trăm linh bảy triệu đồng)

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

- Nguồn kinh phí: Nguồn chi sự nghiệp môi trường trong dự toán ngân sách tỉnh hàng năm.

- Phạm vi: 12 xã trong Khu Kinh tế Nghi Sơn và Khu Tái định cư.

Riêng năm 2017, UBND tỉnh đã giao cho Ban Quản lý Khu Kinh tế Nghi Sơn và các Khu Công nghiệp tại Quyết định số 4763/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016, số tiền: 12.807 triệu đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Hàng năm (Từ năm 2018 - 2020), Sở Tài chính có trách nhiệm tổng hợp vào dự toán của đơn vị trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

- Căn cứ Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt, Ban Quản lý Khu Kinh tế Nghi Sơn và các KCN sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả và thanh, quyết toán theo quy định hiện hành.

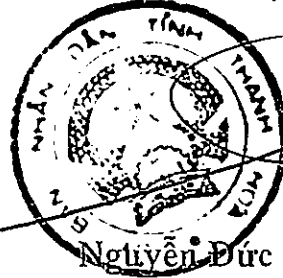
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp; Chủ tịch UBND huyện Tĩnh gia và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT, PgNN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ XỬ LÝ RÁC THẢI TỪ NĂM 2017 - 2020

(Kèm theo Quyết định số 397/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

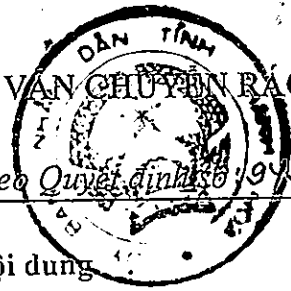
Đơn vị tính: Đồng

STT	Chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị
A	CHI PHÍ THEO ĐƠN GIÁ			
	Chi phí theo đơn giá			
	Chi phí vật liệu	a		20.618.682
	Chi phí nhân công	b		562.928.184
	Chi phí máy thi công	c		353.656.205
I	Chi phí trực tiếp			
1	Chi phí vật liệu	VL	$a * 1$	20.618.682
2	Chi phí nhân công	NC	$b * 1,1071 * 1,161$	723.555.857
3	Chi phí máy xây dựng	M	$c * 1,01 * 1,032$	368.622.935
	Cộng chi phí trực tiếp	T	$VL + NC + M$	1.112.797.475
II	Chi phí chung	C	$T * 6,5\%$	72.331.836
	Dự toán chi phí	Z	$T + C$	1.185.129.311
III	Thu nhập chịu thuế tính trước	TL	$Z * 5,5\%$	65.182.112
	Giá trị dự toán xây dựng trước thuế	G	$Z + TL$	1.250.311.423
IV	Thuế giá trị gia tăng	GTGT	$G * 10\%$	125.031.142
	Giá trị dự toán sau thuế	G _{DTST}	$G + GTGT$	1.375.342.565
B	CHI PHÍ KHÁC			
1	Chi phí quản lý	G _{qlđt}	$G_{DTST} * 2,524\%$	34.713.646
2	Chi phí giám sát	G _{gs}	$G_{DTST} * 2,628\%$	36.144.003
	Tổng chi phí	TC	$G_{qlđt} + G_{gs}$	70.857.649
C	CHI PHÍ THỰC HIỆN TÍNH CHO 01 THÁNG (Làm tròn)	G _{1T}	$G_{DTST} + TC$	1.446.000.000
D	CHI PHÍ THỰC HIỆN TÍNH CHO 12 THÁNG	G _{12T}	$G_{DTST} * 12$	17.352.000.000
E	THU PHÍ TỪ CÁC HỘ GIA ĐÌNH (Khu Tái định cư)	TP	2.300 hộ * 10.000đ/tháng * 12 tháng	276.000.000
F	KINH PHÍ HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH: $75\% \times (D-E)$			12.807.000.000

CHI TIẾT CHI PHÍ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN 12 XÃ TRONG KHU KINH TẾ NGHĨ SƠN

(Tính cho 01 tháng)

(Kèm theo Quyết định số 1943/QĐ-UBND ngày 31/13/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)



ST T	Mã hiệu	Nội dung	ĐVT	KL	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Tổng cộng						20.618.682	562.928.184	353.656.205
I		Khu Tái định cư						2.384.367	240.138.150	39.058.508
1		Khu Tái định cư Nguyên Bình mở rộng								
-	MT1.02.03	Chi phí cho công tác quét rác đường phố, nhặt rác trên vỉa hè bằng thủ công, chiều dài tuyến 13km (tính 30 ngày/tháng)	10000m2	234,00		337.125			78.887.253	
		$13000*6*30/10.000=234,0$								
-	MT1.06.00	Công tác xúc rác thải sinh hoạt tại các điểm tập kết lên xe ô tô bằng thủ công	Tấn	104,52		124.485			13.011.151	
		<i>Rác đường phố: (13km*0,2tấn/km*30 ngày)</i>	Tấn							
		<i>Rác tại các hộ: (1.105khẩu*0,8kg/ngày*30/1000)</i>	Tấn							
-	MT2.01.03	Công tác vận chuyển bằng xe cơ giới	Tấn	104,52		19.186	127.042		2.005.350	13.278.430
-	MT3.01.00	Chi phí cho công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác. Công suất bãi <500 tấn/ngày	Tấn	104,52	8.951	9.336	9.811	935.559	975.800	1.025.446
		Tổng Khu TĐC Nguyên Bình mở rộng						935.559	94.879.555	14.303.876
2		Khu Tái định cư Trúc Lâm								
-	MT1.02.03	Chi phí cho công tác quét rác đường phố, nhặt rác trên vỉa hè bằng thủ công, chiều dài tuyến 3 km (tính 30 ngày/tháng)	10000m2	54,00		337.125			18.204.751	
		$3000*6*30/10000=54$								
-	MT2.01.03	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 10 km. Loại xe ép 7 tấn	Tấn	42,620		21.297	141.017		907.672	6.010.145

		1776khẩu*0,8kg/ngày*30/1000 = 42,62 tấn/tháng								
-	MT3.01.00	Chi phí cho công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác. Công suất bãi <500 tấn/ngày	Tấn	42,620	8.951	9.336	9.811	381.492	397.901	418.145
		1776khẩu*0,8kg/ngày*30/1000 = 42,62 tấn/tháng								
		Tổng Khu TĐC Trúc Lâm						381.492	19.510.324	6.428.289
3		Khu tái định cư Mai Lâm								
-	MT1.02.03	Chi phí cho công tác quét rác đường phố, nhặt rác trên vỉa hè bằng thủ công, chiều dài tuyến 3 km (tính 30 ngày/tháng)	10000m2	54,00		337.125			18.204.751	
		3000*6*30/10000=54								
-	MT2.02.02	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km. Loại xe ép 7 tấn	Tấn	24,000		41.327,6	178.838		991.861	4.292.112
		1000khẩu*0,8kg/ngày*30/1000=24 tấn/tháng								
-	MT3.01.00	Chi phí cho công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác. Công suất bãi <500 tấn/ngày	Tấn	24,000	8.951	9.336	9.811	214.824,0	224.064,3	235.464,0
		1000khẩu*0,8kg/ngày*30/1000=24 tấn/tháng								
		Tổng Khu TĐC Mai Lâm						214.824	19.420.676	4.527.576
4		Khu tái định cư Nguyễn Bình								
-	MT1.02.03	Chi phí cho công tác quét rác đường phố, nhặt rác trên vỉa hè bằng thủ công, chiều dài tuyến 5,4km (tính 30 ngày/tháng)	10000m2	97,20		337.125			37.914.026	
		5.400*6*30/10.000=97,2								
-	MT2.01.03	Công tác xúc rác thải sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết rác lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 10km. Loại xe ép 7 tấn	Tấn	42,34		19.186	127.042		939.906	5.378.958
		1764khẩu*0,8kg/ngày*30/1000=42,34 tấn/tháng								

-	MT3.01.00	Chi phí cho công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác. Công suất bãi <500 tấn/ngày	Tấn	42,34	8.951	9.336	9.811	378.985	457.357	415.398
		$1764 \text{ khẩu} * 0,8 \text{ kg/ngày} * 30/1000 = 42,34$ tấn/tháng								
		Tổng Khu TĐC Nguyên Bình						378.985	39.311.289	5.794.356
5		Khu tái định cư Hải Bình								
-	MT1.02.03	Chi phí cho công tác quét rác đường phố, nhặt rác trên vỉa hè bằng thủ công, chiều dài tuyến 8,42 km (tính 30 ngày/tháng)	10000m2	151,56		337.125			51.094.667	
		$8420 * 6 * 30/10000 = 151,56$								
-	MT2.01.03	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 10 km. Loại xe ép 7 tấn	Tấn	49,54		21.297	141.017		1.220.715	6.985.982
		$2064 \text{ khẩu} * 0,8 \text{ kg/ngày} * 30/1000 = 49,536$ tấn/tháng								
-	MT3.01.00	Chi phí cho công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác. Công suất bãi <500 tấn/ngày	Tấn	49,54	8.951	9.336	9.811	443.433	535.131	486.037
		$2064 \text{ khẩu} * 0,8 \text{ kg/ngày} * 30/1000 = 49,536$ tấn/tháng								
		Tổng Khu TĐC Hải Bình						443.433	52.850.513	7.472.019
6		Khu tái định cư Tỉnh Hải								
-	MT1.02.03	Chi phí cho công tác quét rác đường phố, nhặt rác trên vỉa hè bằng thủ công, chiều dài tuyến 2 km (tính 30 ngày/tháng)	10000m2	36,00		337.125			14.042.232	
		$2000 * 6 * 30/10000 = 36$								
-	MT2.01.03	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 15 km. Loại xe ép 7 tấn	Tấn	3,36		22.447	148.639		87.266	499.427
		$140 \text{ khẩu} * 0,8 \text{ kg/ngày} * 30/1000 = 3,36$ tấn/tháng								

-	MT3.01.00	Chi phí cho công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác, công suất bãi <500 tấn/ngày 140khẩu*0,8kg/ngày*30/1000=3,36 tấn/tháng	Tấn	3,36	8.951	9.336	9.811	30.075	36.295	32.965
		Tổng Khu ITC Tĩnh Hải						30.075	14.165.793	532.392
II		12 xã trong khu kinh tế Nghi Sơn						18.234.315	322.790.034	314.597.697
1		Địa phận xã Hải Bình								
	MT1.06.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết lên xe ô tô bằng thủ công	Tấn	272,7		124.485		0	33.950.366	0
		10.101 nhân khẩu x 0,9 kg/ngày x 30/1000 = 272,7 tấn/tháng								
	MT2.01.03	Vận chuyển từ các điểm tập kết đến địa điểm đổ rác đến khu xử lý cự ly 15km	Tấn	272,7		22.448	148.639		6.122.161	40.537.907
		10.101 nhân khẩu x 0,9 kg/ngày x 30/1000 = 272,7 tấn/tháng								
	MT3.01.00	Công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác, công suất bãi <500 tấn/ngày	Tấn	272,7	8.951	9.336	9.811	2.441.179	2.546.183	2.675.725
		10.101 nhân khẩu x 0,9 kg/ngày x 30/1000 = 272,7 tấn/tháng								
		Tổng						2.441.179	42.618.710	43.213.631
2		Địa phận xã Xuân Lâm								
	MT1.06.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết lên xe ô tô bằng thủ công	Tấn	168,0		124.485		0	20.919.422	0
		6.224 nhân khẩu x 0,9 kg/ngày x 30/1000 = 168 tấn/tháng								
	MT2.01.03	Vận chuyển từ các điểm tập kết đến địa điểm đổ rác đến khu xử lý cự ly 10km	Tấn	168,0		21.297	141.017		3.578.879	23.697.561
		6.224 nhân khẩu x 0,9 kg/ngày x 30/1000 = 168 tấn/tháng								
	MT3.01.00	Công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác, công suất bãi <500 tấn/ngày	Tấn	168,0	8.951	9.336	9.811	1.504.198	1.568.899	1.648.719
		6.224 nhân khẩu x 0,9 kg/ngày x 30/1000 = 168 tấn/tháng								
		Tổng						1.504.198	26.067.200	25.346.280
3		Địa phận xã Trúc Lâm								

	MT1.06.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết lên xe ô tô bằng thủ công	Tấn	92,7		124.485		0	11.538.621	0
		3433 nhân khẩu x 0,9 kg/ngày x 30/1000 = 92,7 tấn/tháng								
	MT2.01.03	Vận chuyển từ các điểm tập kết đến địa điểm đổ rác đến khu xử lý cự ly 10km	Tấn	92,7		21.297	141.017		1.974.019	13.070.972
		3433 nhân khẩu x 0,9 kg/ngày x 30/1000 = 92,7 tấn/tháng								
	MT3.01.00	Công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác, công suất bãi <500 tấn/ngày	Tấn	92,7	8.951	9.336	9.811	829.677	865.365	909.391
		3433 nhân khẩu x 0,9 kg/ngày x 30/1000 = 92,7 tấn/tháng								
		Tổng						829.677	14.378.004	13.980.363
4		Địa phận xã Tùng Lâm								
	MT1.06.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết lên xe ô tô bằng thủ công	Tấn	108,6		124.485		0	13.522.037	0
		4.526 nhân khẩu x 0,8 kg/ngày x 30/1000 = 108,6 tấn/tháng								
	MT2.01.03	Vận chuyển từ các điểm tập kết đến địa điểm đổ rác đến khu xử lý cự ly 10km	Tấn	108,6		21.297	141.017		2.313.340	15.317.789
		4.526 nhân khẩu x 0,8 kg/ngày x 30/1000 = 108,6 tấn/tháng								
	MT3.01.00	Công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác, công suất bãi <500 tấn/ngày	Tấn	108,6	8.951	9.336	9.811	972.293	1.014.115	1.065.710
		4.526 nhân khẩu x 0,8 kg/ngày x 30/1000 = 108,6 tấn/tháng								
		Tổng						972.293	16.849.492	16.383.499
5		Địa phận xã Mai Lâm								
	MT1.06.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết lên xe ô tô bằng thủ công cự ly 10km	Tấn	143,1		124.485		0	17.813.775	0
		5.300 nhân khẩu x 0,9 kg/ngày x 30/1000 = 143,1 tấn/tháng								
	MT2.01.03	Vận chuyển từ các điểm tập kết đến địa điểm đổ rác đến khu xử lý	Tấn	143,1		21.297	141.017		3.047.568	20.179.478
		5.300 nhân khẩu x 0,9 kg/ngày x 30/1000 = 143,1 tấn/tháng								

	MT3.01.00	Công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác, công suất bãi <500 tấn/ngày $5.300 \text{ nhân khẩu} \times 0,9 \text{ kg/ngày} \times 30/1000 = 143,1$ tấn/tháng	Tấn	143,1	8.951	9.336	9.811	1.280.888	1.335.984	1.403.954
		Tổng						1.280.888	22.197.326	21.583.432
6		Địa phận xã Tân Trường								
	MT1.06.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết lên xe ô tô bằng thủ công $7.840 \text{ nhân khẩu} \times 0,8 \text{ kg/ngày} \times 30/1000 = 188,2$ tấn/tháng	Tấn	188,2		124.485		0	23.423.060	0
	MT2.01.03	Vận chuyển từ các điểm tập kết đến địa điểm đổ rác đến khu xử lý cự ly 10km $7.840 \text{ nhân khẩu} \times 0,8 \text{ kg/ngày} \times 30/1000 = 188,2$ tấn/tháng	Tấn	188,2		21.297	141.017		4.007.200	26.533.687
	MT3.01.00	Công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác, công suất bãi <500 tấn/ngày $7.840 \text{ nhân khẩu} \times 0,8 \text{ kg/ngày} \times 30/1000 = 188,2$ tấn/tháng	Tấn	188,2	8.951	9.336	9.811	1.684.220	1.756.664	1.846.038
		Tổng						1.684.220	29.186.925	28.379.725
7		Địa phận xã Trường Lâm								
	MT1.06.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết lên xe ô tô bằng thủ công $9.266 \text{ nhân khẩu} \times 0,8 \text{ kg/ngày} \times 30/1000 = 222,4$ tấn/tháng	Tấn	222,4		124.485		0	27.683.428	0
	MT2.01.03	Vận chuyển từ các điểm tập kết đến địa điểm đổ rác đến khu xử lý cự ly 5km $9.266 \text{ nhân khẩu} \times 0,8 \text{ kg/ngày} \times 30/1000 = 222,4$ tấn/tháng	Tấn	222,4		19.186	127.042		4.266.721	28.252.108
	MT3.01.00	Công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác, công suất bãi <500 tấn/ngày $9.266 \text{ nhân khẩu} \times 0,8 \text{ kg/ngày} \times 30/1000 = 222,4$ tấn/tháng	Tấn	222,4	8.951	9.336	9.811	1.990.559	2.076.180	2.181.809
		Tổng						1.990.559	34.026.329	30.433.918
8		Địa phận xã Hải Thượng								

	MT1.06.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết lên xe ô tô bằng thủ công 7.871 nhân khẩu x 0,9 kg/ngày x 30/1000 = 212,5 tấn/tháng	Tấn	212,5		124.485		0	26.455.136	0
	MT2.01.03	Vận chuyển từ các điểm tập kết đến địa điểm đổ rác đến khu xử lý cự ly 15km 7.871 nhân khẩu x 0,9 kg/ngày x 30/1000 = 212,5 tấn/tháng	Tấn	212,5		22.448	148.639		4.770.570	31.588.344
	MT3.01.00	Công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác, công suất bãi <500 tấn/ngày 7.871 nhân khẩu x 0,9 kg/ngày x 30/1000 = 212,5 tấn/tháng	Tấn	212,5	8.951	9.336	9.811	1.902.240	1.984.062	2.085.004
		Tổng						1.902.240	33.209.768	33.673.348
9		Địa phận xã Hải Hà								
	MT1.06.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết lên xe ô tô bằng thủ công 9.041 nhân khẩu x 0,9 kg/ngày x 30/1000 = 244,1 tấn/tháng	Tấn	244,1		124.485		0	30.387.611	0
	MT2.02.02	Vận chuyển từ các điểm tập kết đến địa điểm đổ rác đến khu xử lý cự ly 20km 9.041 nhân khẩu x 0,9 kg/ngày x 30/1000 = 244,1 tấn/tháng	Tấn	244,1		35.322	152.853		8.622.468	37.312.487
	MT3.01.00	Công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác, công suất bãi <500 tấn/ngày 9.041 nhân khẩu x 0,9 kg/ngày x 30/1000 = 244,1 tấn/tháng	Tấn	244,1	8.951	9.336	9.811	2.185.002	2.278.986	2.394.934
		Tổng						2.185.002	41.289.065	39.707.421
10		Địa phận xã Nghi Sơn								
	MT1.06.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết lên xe ô tô bằng thủ công 8.170 nhân khẩu x 0,9 kg/ngày x 30/1000 = 220,6 tấn/tháng	Tấn	220,6		124.485		0	27.460.102	0
	MT2.02.02	Vận chuyển từ các điểm tập kết đến địa điểm đổ rác đến khu xử lý cự ly 20km	Tấn	220,6		35.322	152.853		7.791.789	33.717.843

		8.170 nhân khẩu x 0,9 kg/ngày x 30/1000 = 220,6 tấn/tháng								
	MT3.01.00	Công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác, công suất bãi <500 tấn/ngày	Tấn	220,6	8.951	9.336	9.811	1.974.501	2.059.431	2.164.208
		8.170 nhân khẩu x 0,9 kg/ngày x 30/1000 = 220,6 tấn/tháng								
		Tổng						1.974.501	37.311.322	35.882.052
11		Địa phận xã Tỉnh Hải								
	MT1.06.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết lên xe ô tô bằng thủ công	Tấn	143,4		124.485		0	17.846.265	0
		5.622 nhân khẩu x 0,85 kg/ngày x 30/1000 = 143,4 tấn/tháng								
	MT2.01.03	Vận chuyển từ các điểm tập kết đến địa điểm đổ rác đến khu xử lý cự ly 15km	Tấn	143,4		22.448	148.639		3.218.160	21.309.056
		5.622 nhân khẩu x 0,85 kg/ngày x 30/1000 = 143,4 tấn/tháng								
	MT3.01.00	Công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác, công suất bãi <500 tấn/ngày	Tấn	143,4	8.951	9.336	9.811	1.283.224	1.338.420	1.406.515
		5.622 nhân khẩu x 0,85 kg/ngày x 30/1000 = 143,4 tấn/tháng								
		Tổng						1.283.224	22.402.846	22.715.571
12		Địa phận xã Thôn Bắc Yên xã Hải Yên								
	MT1.06.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết lên xe ô tô bằng thủ công	Tấn	20,8		124.485		0	2.591.400	0
		771 nhân khẩu x 0,9 kg/ngày x 30/1000 = 20,8 tấn/tháng								
	MT2.01.03	Vận chuyển từ các điểm tập kết đến địa điểm đổ rác đến khu xử lý cự ly 15km	Tấn	20,8		22.448	148.639		467.299	3.094.221
		771 nhân khẩu x 0,9 kg/ngày x 30/1000 = 20,8 tấn/tháng								
	MT3.01.00	Công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác, công suất bãi <500 tấn/ngày	Tấn	20,8	8.951	9.336	9.811	186.333	194.348	204.236
		771 nhân khẩu x 0,9 kg/ngày x 30/1000 = 20,8 tấn/tháng								
		Tổng						186.333	3.253.047	3.298.457
		Ký hiệu						a	b	c